

招生委員會會議決議通過



健行科技大學

Chien Hsin University of Science and Technology

2023 年春季班產學國際專班申請入學招生簡章

**Giới thiệu sơ bộ về việc tuyển sinh hệ hợp tác chuyên ban
quốc tế kỳ mùa Xuân năm 2023**

承辦單位：國際合作處

聯絡電話：+886-3-4581196 分機 5806、5805

傳真電話：+886-3-2503011

E-mail：ico@uch.edu.tw

校址：(32097)臺灣桃園市中壢區健行路 229 號

網址：<http://www.uch.edu.tw/>

目 錄

I.申請注意事項----- 1

1. Thời gian sinh viên đăng ký xin nhập học／外國學生申請入學重要日程表----- 1
2. Các bước đăng ký xin nhập học／外國學生申請入學流程----- 2
3. Điều kiện đăng ký／申請資格 ----- 3
4. Thời gian nhập học／入學時間 ----- 4
5. Thời hạn học tập／修業期限 ----- 4
6. Những giấy tờ cần nộp／申請應繳交文件 ----- 4
7. Những điều cần chú ý／申請及注意事項 ----- 5
8. Chuyên ngành đăng ký／申請學系所 ----- 7
9. Học phí, tạp phí và phí ký túc xá／學雜費及住宿費 ----- 8

II.附錄 ----- 10

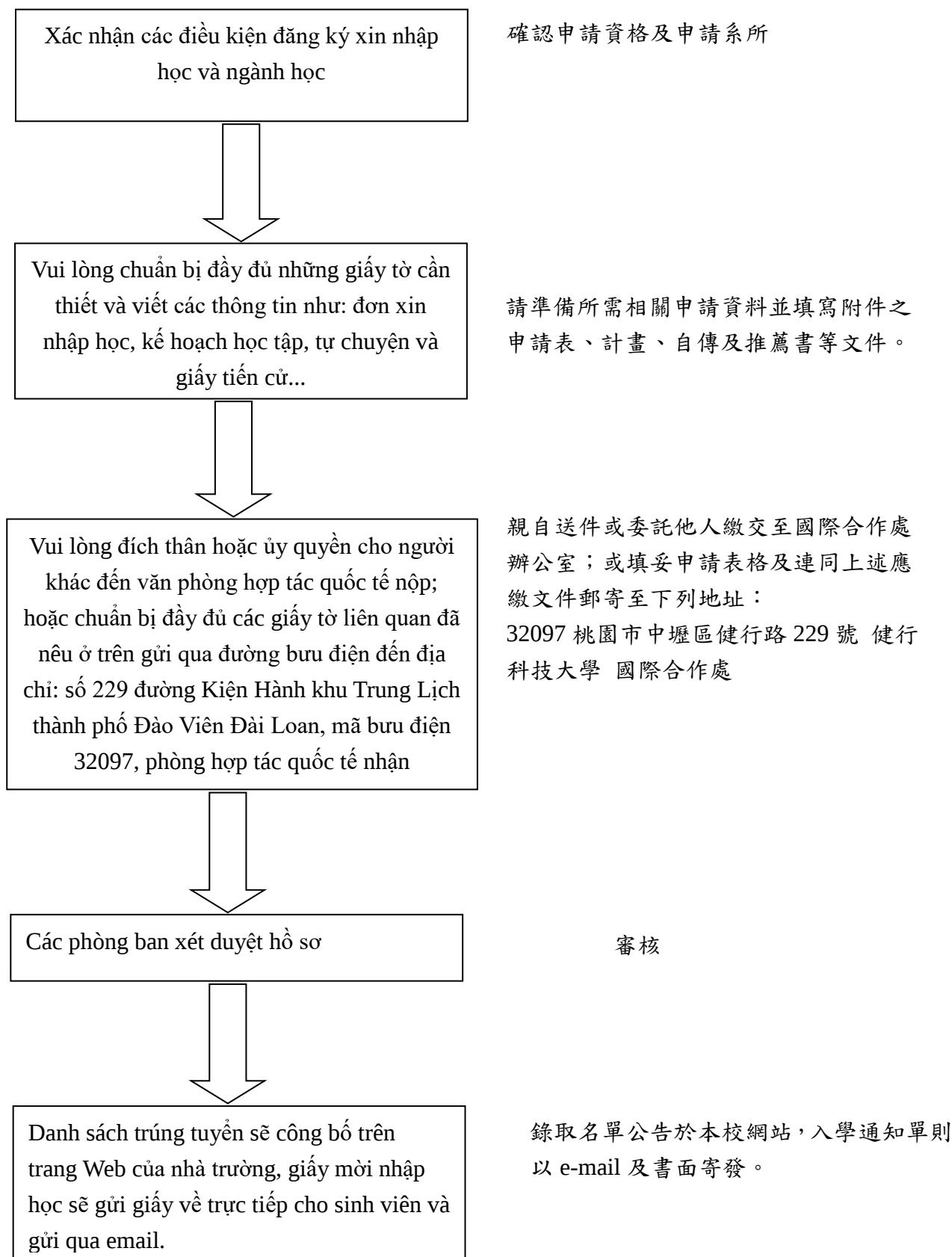
1. Những quy định về việc tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường／健行科技大學外國學生招生規定----- 10
2. Đơn xin nhập học／入學申請表 ----- 14

I. 申請注意事項

1. Thời gian sinh viên đăng ký xin nhập học / 外國學生申請入學重要日程表

Kỳ nhập học mùa Xuân 2023 / 2023 春季班	
Item / 工作項目	Date / 重要日期
Thời gian nộp hồ sơ 申請日期	Từ ngày 01/11/2022 đến ngày 09/01/2023
Thời gian thông báo trúng tuyển 公告錄取	Ngày 16 tháng 1 năm 2023
Thời gian gửi thư mời nhập học 寄發入學通知	Ngày 18 tháng 1 năm 2023
Thời gian hoàn tất thủ tục nhập học 註冊入學	Ngày 20 tháng 2 năm 2023

2. Các bước xin nhập học / 外國學生申請入學流程



3. Điều kiện đăng ký／申請資格

一、國籍 國籍

1. 具新南向國家國籍（註一）且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。
Có quốc tịch tại các nước tân hướng nam (ghi chú 1) như: Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand or Australia, và chưa từng có quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm đăng ký không phải là sinh viên Hoa Kiều.

2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留（註二）海外六年（註三）以上者。

Là sinh viên có quốc tịch tại các nước tân hướng nam, đồng thời phải phù hợp các nội quy dưới đây, tại thời điểm đăng ký đã từng cư trú liên tục(ghi chú 2) tại nước ngoài 6 năm trở lên(ghi chú 3)

a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Khi đăng ký nhập học là người có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch.

b. 申請前曾兼具中華民國國籍者，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年。

Trước khi chưa đăng ký xin nhập học mà có quốc tịch Đài Loan, nhưng tại thời điểm đăng ký xin nhập học thì quốc tịch Đài Loan phải được hủy bỏ, và thời gian được tính hợp lệ kể từ ngày được bộ nội chính chấp thuận hủy bỏ quốc tịch Đài Loan cho đến thời điểm đăng ký xin nhập học là 8 năm.

c. 前兩項均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Hai hạng mục ở trên nếu chưa từng lấy thân phận là sinh viên Hoa Kiều đến theo học, đồng thời trong năm đó không nhận được giấy mời đi hải ngoại học tập từ ủy ban Hoa Kiều.

3. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Là sinh viên có quốc tịch từ các quốc gia tân hướng nam, đã từng cư trú dài hạn tại Hồng Kông, MaCao, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã từng cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài hoặc Hồng Kông, MaCao.

4. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Từng là công dân của các khu vực thuộc Trung Quốc mà có hộ tịch là người thuộc các quốc gia tân hướng nam nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã từng cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài.

5. 申請資格依據教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。辦法如經修正，將依教育部公告為主。有關辦法之最新消息，請查閱教育部網站。

Điều kiện đăng ký sẽ căn cứ theo quy định 「 dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan theo học 」. Nếu quy định đã được sửa đổi, thì phải tuân theo thông báo của bộ giáo dục làm tiêu chuẩn. Những thông tin mới liên quan đến vấn đề này, xin vui lòng tham khảo tại trang web của bộ giáo dục..

(註一) 依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」, 新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

(ghi chú 1) 「 Căn cứ theo điều kiện xét duyệt thẩm tra về việc bộ giáo dục phê chuẩn hỗ trợ cho việc các trường mở lớp theo diện chuyên ban quốc tế », các quốc gia tân hướng nam nghĩa là chỉ 10 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á(Indonesia, Singapo, Malayxia, Philipin, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanma, Lào, Campuchia), 6 quốc gia ở Nam Á(Ấn độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) và New Zealand, Úc...18 quốc gia.

(註二) 所稱連續居留, 指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

(ghi chú 2) định nghĩa cư trú liên tục, là chỉ sinh viên nước ngoài hàng năm cư trú tại Đài Loan không được vượt quá 120 ngày.

(註三) 所定六年, 以擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算之。

(ghi chú 3) nhắc đến 6 năm ở đây, chính là thời gian được tính từ ngày bắt đầu vào nhập học của kỳ học đó và (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) được tính là ngày kết thúc.

二、學歷 Trình độ học vấn

外國學生應依「大學辦理國外學歷採認辦法」、「大陸地區學歷採認辦法」、「香港澳門學歷檢覆及採認辦法」繳交相關學歷證明文件。具高中畢業資格者, 得申請入學本校學士班; 具學士學位者或具有與我國學制相當之同等學歷資格者, 得申請入學本校碩士班。

ISinh viên quốc tế cần phải nộp các giấy tờ liên quan để chứng minh trình độ học vấn của mình 「 công chứng trình độ học vấn mà trường đại học quy định », 「 công chứng trình độ học vấn tại các vùng Đại Lục », 「 kiểm tra và công chứng trình độ học vấn tại Hồng Kong, MaCao ». Người có trình độ cấp 3, sẽ được đăng ký vào trường học hệ đại học; người có trình độ đại học hoặc đã từng theo học với hệ đào tạo tương đương tại Đài Loan, sẽ đăng ký xin vào trường học hệ thạc sỹ

4. Thời gian nhập học／入學時間

Tháng 2 năm 2023

5.Thời hạn học tập／修業期限

Hệ đại học – hệ đào tạo 4 năm: thời hạn học sẽ kéo dài từ 4 đến 6 năm

6. Những giấy tờ cần nộp／申請應繳交文件

- (1) Đơn xin nhập học 2 bản／入學申請表 2 份。
- (2) Giấy tờ chứng minh học lực／學歷證明文件。
- (3) Giấy tờ chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, hoặc những giấy tờ của chính phủ, của trường, của các cơ quan tổ chức xã hội hỗ trợ toàn bộ khoản tiền học phí／足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。
- (4) Giấy tờ chứng minh quốc tịch hoặc hộ chiếu phô tô／護照影本或國籍證明文件。
- (5) Giấy tiên cử 1 bản(nếu có để cung cấp thì càng tốt)／推薦書一份（盡可能提供）。
- (6) Bản kế hoạch học tập bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung／中文或英文留學計畫書。
- (7) Các giấy tờ khác tùy theo từng khoa yêu cầu mà cần bổ sung thêm／其他各系所另定應附繳之文件。

※ Tất cả các giấy tờ khi đã nộp thì sẽ không trả lại, xin vui lòng tự in thêm để bảo lưu tài liệu / 所有申請繳交文件一概不予退還，請自行保留備份。

※ Nhà trường bắt buộc sinh viên phải cung cấp các giấy tờ chứng minh liên quan để xét duyệt điều kiện và lực học của sinh viên đó／本校得要求申請者檢附其他相關證明文件以審核其申請資格與學歷。

7. Đăng ký xin nhập học và những điều cần chú ý / 申請及注意事項

- (1) 申請以一系(所)為限, 申請人應注意申請資格及申請系所之規定。
Chỉ được đăng ký học 1 khoa(ngành), sinh viên cần chú ý đến quy định về điều kiện đăng ký và quy định của từng khoa.
- (2) 外國學生凡已在國內完成申請就學或遭退學者, 不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者, 撤銷其入學資格。
Sinh viên quốc tế nếu như đã làm thủ tục xin học tại các trường khác tại Đài Loan hoặc bị trường nào đó đuổi học, sẽ không được nộp đơn xin đăng ký vào học tại trường. Nếu vi phạm nội quy này và khi điều tra ra sự thật, sẽ hủy bỏ tư cách đăng ký xin học của sinh viên đó.
- (3) 本校產學合作國際專班僅招收 18~22 歲高中畢業生, 並未曾來臺工作者。倘面試時並無告知, 事後經本校查證屬實者, 將撤銷其入學資格。
Hệ Hợp tác chuyên ban Quốc tế chỉ nhận Học sinh tốt nghiệp THPT từ 18 đến 22 tuổi ,Chưa từng đến Đài Loan làm việc (Nếu trong quá trình phỏng vấn , thí sinh không thành thực khai báo , Sau khi nhà trường xét duyệt , phát hiện nội dung khai báo không đúng sự thật ,sẽ ngay lập tức hủy bỏ tư cách trúng tuyển của thí sinh.
- (4) 報名方式 Hình thức nộp giấy tờ
 - ①現場報名: 請報名同學親自或委託他人至本校「國際合作處」報名, 以便當場核對相關表件。

Đến trường nộp: Để thuận tiện cho quá trình trực tiếp xét duyệt các giấy tờ liên quan, yêu cầu đích thân sinh viên đó hoặc người được ủy quyền đến trường đăng ký tại phòng 「hợp

tác quốc tế」

- ②通訊報名：申請表件請寄 32097 台灣桃園市中壢區健行路 229 號「健行科技大學國際合作處 收」。

Nộp qua đường bưu điện: Các giấy tờ đề nghị gửi đến địa chỉ số 229, đường Kiện Hành, khu Trung Lịch, thành phố Đào Viên, mã bưu điện 32097, người nhận: 「phòng hợp tác quốc tế trường đại học KHKT Kiện Hành」

※申請文件缺件或書寫潦草致不能辨識者，視同不合格件，申請者須自行負責！

Những hồ sơ bị thiếu giấy tờ hoặc viết không rõ ràng, hồ sơ đó coi như không hợp lệ, người nộp đơn sẽ tự chịu trách nhiệm!

凡報考資格不合，經查如有偽造、假借、冒用、不實者，應負法律責任。一經發現本校將採下列方式處理：

Điều kiện đăng ký của sinh viên không hợp lệ, khi điều tra ra có sự giả mạo, mượn thông tin của người khác, các dữ liệu khai không thành thật, sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Một khi phát hiện ra, nhà trường sẽ xử lý theo hình thức dưới đây:

- ①報名後查覺者，取消報名資格。

Sau khi nộp đơn mà bị phát hiện, sẽ hủy bỏ tư cách đăng ký của người đó.

- ②錄取後未註冊前查覺者，取消其錄取資格。

Sinh viên sau khi được báo trúng tuyển nhưng chưa hoàn thành hồ sơ là sinh viên của trường mà bị phát hiện, sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển của người đó.

- ③註冊入學後查覺者，開除學籍，並應負法律責任且不發給與修業有關之任何文件。

Sinh viên sau khi là sinh viên của trường mà bị phát hiện, sẽ hủy tư cách sinh viên tại trường, đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật và nhà trường không cấp phát bất kỳ văn bằng chứng chỉ liên quan nào.

- (5) 獲准入學之學士班外國學生，到校時若已逾該學年度第一學期三分之一時程者，當學年度不得入學。

Khi thông qua phê chuẩn đủ tư cách nhập học tại trường, nhưng thời gian sinh viên đến nhập học muộn 1/3 so với lượng thời gian học của học kỳ 1 của năm đó, thì coi như năm học đó không được nhập học.

- (6) 學生進行實習課程時，亦同時須具本校學生身分，故須繳交足額學雜費。

Khi sinh viên tiến hành khóa học thực tập, sinh viên đó phải là sinh viên của trường, và buộc phải nộp đầy đủ các khoản học phí, tạp phí.

- (7) 本專班授課以中文為主，英文為輔。

Lớp chuyên ban này sử dụng tiếng Trung giảng dạy là chủ đạo, tiếng Anh chỉ là phụ.

8. Chuyên ngành đăng ký / 申請系所

Chuyên ngành／系所	學士 Đại học	
	名額 Chỉ tiêu	
College of Electrical Engineering and Computer Science/ 電資學院		
Khoa kỹ thuật điện tử／電子工程系	40	Viet Nam, Indonesia 越南、印尼
College of Engineering／民生與設計學院		
Khoa kỹ thuật cơ khí chế tạo／機械工程系	40	Viet Nam, Indonesia 越南、印尼
College of Business and Management/ 商管學院		
Khoa quản lý công nghiệp / 工業管理系	40	Viet Nam, Indonesia 越南、印尼
College of Human Ecology and Design/ 民生與設計學院		
Khoa Quản lý Nhà hàng Khách sạn / 餐旅管理系	40	Viet Nam, Indonesia 越南、印尼

9. Học phí, tạp phí và phí ký túc xá(tính theo tiền Đài tệ)/學雜費及住宿費 (以新台幣計算)

類組 Loại hình	商業類／Business & Design Ngành thương mại	工業類／Engineering & Electronics Ngành kỹ thuật
學院 Khoa	餐旅管理系 Khoa Quản lý Nhà hàng Khách sạn	電子工程系 Khoa kỹ thuật điện tử 機械工程系 Khoa kỹ thuật cơ khí chế tạo 工業管理系 Khoa quản lý công nghiệp
學雜費 Học phí và tạp phí	NTD 47,165	NTD 54,124
其他費用 Các phí khác	NTD 1,318	NTD 1,318
住宿費(第一年免費，第二年依實際入住收費) Phí ở ký túc xá(Năm 1 (Miễn phí), Từ Năm 2 nếu học sinh muốn tiếp tục ở KTX , phí KTX là 12.000 NT/ kì)	NTD 0	NTD 0
獎學金 Học bổng	NTD 12,000	NTD 18,000
合計 Tổng cộng	NTD 36,483	NTD 37,442

※本校設有國際合作處協助輔導國際學生相關生活事項。

Nhà trường có thiết lập phòng hợp tác quốc tế, giúp đỡ phụ đạo các vấn đề liên quan đến cuộc sống cho sinh viên quốc tế.

※為幫助國際學生盡快適應在健行科大生活，國際學生到校第一年擁有優先選擇權居住學校宿舍。

Để giúp sinh viên nhanh chóng thích nghi với môi trường sống tại trường, năm đầu tiên sinh viên đến trường sẽ có quyền lợi được ưu tiên lựa chọn ở ký túc xá của trường.

※各項收費標準每年都會有所調整。

Các khoản thu phí tiêu chuẩn hàng năm sẽ luôn có sự điều chỉnh.

※本簡章若有未盡事宜，悉依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。

Bản tài liệu này nếu có chỗ chưa được đầy đủ, sẽ căn cứ theo quy định của pháp luật và theo

ng nghị quyết của ủy ban chiêu sinh của trường.

※本簡章中文版與越譯版語意有所差異時，依中文版為主。

Bản tài liệu này có bản tiếng Trung và bản dịch tiếng Việt, khi có sự chênh lệch về ý nghĩa diễn đạt sẽ lấy bản tiếng Trung làm tiêu chuẩn.

※2023 年春季班申請至本校就讀之外國學生，應備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新「外國學生來臺就學辦法」之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站(網址：<http://edu.law.moe.gov.tw/LawContentDetails.aspx?id=FL009279>)及本校網站。

Những sinh viên đăng ký xin nhập học kỳ mùa xuân năm 2023, cần chuẩn bị những giấy tờ và những quy định liên quan sẽ căn cứ theo quy định mới nhất được công bố trên trang web của bộ giáo dục Đài Loan 「những quy định liên quan đến sinh viên quốc tế đến Đài Loan theo học」 làm tiêu chuẩn. Đề nghị sinh viên phải thường xuyên đăng nhập vào trang web của bộ giáo dục để tìm hiểu thêm. Địa chỉ trang web:

<http://edu.law.moe.gov.tw/LawContentDetails.aspx?id=FL009279>) và trang web của trường.

II.附錄

健行學校財團法人健行科技大學外國學生招生規定

中華民國92年1月17日教務會議通過

中華民國95年1月13日教務會議修訂通過

中華民國97年3月19日教務會議修訂通過

中華民國101年6月8日教務會議修訂通過

中華民國105年11月2日教務會議修訂通過

中華民國105年11月30日教育部臺教文(五)字第1050167874號函核定

第一條 為鼓勵外國學生申請就讀本校各系所，依據教育部外國學生來臺就學辦法第六條規定暨相關法令規定訂定之。

第二條 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本規定申請入學。

具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：

- 一、 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
- 二、 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
- 三、 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

- 一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。
- 二、交換學生，其交換期間合計未滿二年。經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。五、具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。第三條具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本規定申請入學。前項所稱連續居留，指每

歷年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學。前項所稱連續居留，指每歷年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。第一項及第三項所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。

第四條 外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依本校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。第五條 本校招收之外國學生，其名額以教育部核定當學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定。但國內大學與外國大學合作並經本部專案核定之學位專班，不在此限。本校於當學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足。

第一項招生名額，不含未具正式學籍之外國學生。

第六條 本校外國學生申請入學，分為春（第二學期）、秋（第一學期）二季招生，應於簡章規定期限內，檢附下列文件，逕向本校國際合作處申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表二份。

二、學歷證明文件：

（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

（二）香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

（三）其他地區學歷：

1.海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

2.前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。

但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

四、護照或國籍證明文件。

五、推薦書二份（包括一份中國語文教師之推薦信或能敘明申請者中、英語文能力之推薦信）。

六、中文或英文留學計畫書。

七、其他各系所另定應附繳之文件。

本校審核外國學生之入學申請時，對前項第二、三、七款未經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構（以下簡稱駐外館處）、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

第七條 外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

第八條 招收外國學生之系所，應訂定外國學生入學之審查或甄試方式及入學標準。
外國學生之入學申請，由國際合作處就申請表件是否完備進行初審（資格審查），將初審結果彙整送交各系所複審（書面審查）；提交學校招生委員會審議後，陳報校長核准發給入學通知。

第九條 外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各院校畢業證書及歷年成績證明文件，依第六條規定申請入學，不受第六條第一項第二款規定之限制。

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等以下學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第六條規定申請入學，不受第四條及第六條第一項第二款規定之限制。

第十條 本校招收外國學生，應即時於教育部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分等情事。

第十一條 外國學生不得申請就讀本校所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

第十二條 外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但教育部另有規定者，不在此限。

第十三條 外國學生於本校大學以上畢業後，經本校核轉教育部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。

外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本規定申請入學。

外國學生轉學比照本國生，依據本校轉學招生規定辦理。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入本校就讀。

第十四條 本校在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。

選讀生之註冊入學與選課手續，比照正式生辦理；其修讀科目經考試及格，得由本校核發學分證明。選讀生選讀期滿欲取得正式學籍，應依本規定第六條之規定，辦理再次申請。選讀生於取得本校正式學籍後，其已修習及格之科目學分，得依本校抵免學分辦法之規定辦理抵免。

第十五條 本校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者，應依學校總量發展規模與資源條件相關規定，報教育部核定。

第十六條 本校為鼓勵外國學生來臺就學，得提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。

第十七條 本校指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。本校於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

第十八條 外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：

- 一、經駐外館處推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依本校所定我國學生收費基準辦理。
- 二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。
- 三、前二款以外之外國學生，由本校擬定外國學生收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。

教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

第十九條 外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

第二十條 外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校應即依規定處理。

第二十一條 本校外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，應通報外交部領事事務局及本校所在地之內政部移民署各服務站，並副知教育部。

第二十二條 本規定未盡事宜，依教育部外國學生來臺就學辦法、本校學則暨相關規定辦理之。

第二十三條 本規定經教務會議通過，報請教育部核定後實施，修正時亦同。

健行科技大學外國學生入學申請表

Đại học khoa học kỹ thuật Kiện Hành

Đơn xin nhập học

臺灣桃園市中壢區健行路 229 號

229, Jiansing Rd. Zhongli Dist, Taoyuan City 320

Taiwan (R.O.C.)

最近二吋相片

Chỗ dán ảnh

申請人須以中文或英文正楷詳細逐項填寫

Sinh viên vui lòng dùng tiếng Anh hoặc tiếng Trung điền thông tin theo từng mục ở dưới.

姓名 (中文)

Họ và tên tiếng Trung

姓名 (英文)

Họ và tên tiếng Anh

(First)

(Middle)

(Last)

出生地點

Nơi sinh

出生日期

Ngày, tháng, năm sinh

(Ngày)

(Tháng)

(Năm)

性別

Giới tính

國籍

Quốc tịch

護照號碼

Số hộ chiếu

電子郵件信箱

Địa chỉ Email

住址

Địa chỉ nơi thường trú

聯絡電話

Số điện thoại

在台通訊處

手機號碼

Địa chỉ liên lạc tại Đài Loan (nếu có)

Điện thoại di động

監護人姓名

Người giám hộ

職業

Nghề nghiệp

聯絡電話

Số điện thoại

住址

Địa chỉ nơi thường trú

手機號碼

Điện thoại di động

電子郵件信箱

Địa chỉ Email

父親姓名

Họ và tên Bố

職業

Nghề nghiệp

國籍

Quốc tịch

聯絡電話

手機號碼

Số điện thoại

Điện thoại di động

母親姓名

Họ và tên Mẹ

職業

Nghề nghiệp

國籍

Quốc tịch

聯絡電話

手機號碼

Số điện thoại

Điện thoại di động

● 擬申請預定何時入學？
 Đăng kí nhập học kì tháng mấy? _____

● 曾研究中文幾年？
 Từng học tiếng Trung trong bao lâu? _____

● 持有何種中國語文認證？
 Tên loại chứng chỉ tiếng Trung mà bạn có? _____

● 中國語文程度 Trình độ tiếng Trung của bản thân：

聽 Nghe	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
說 Nói	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
讀 Đọc	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém
寫 Viết	☐ 優 Giỏi	☐ 佳 Khá	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Kém

● 擬申請就讀之科系
 Nguyên vọng đăng kí theo học ngành/ khoa nào?

申請系別（第一志願） Nguyên vọng 1：_____

申請系別（第二志願） Nguyên vọng 2：_____

申請系別（第三志願） Nguyên vọng 3：_____

● 申請人學歷 Trình độ học vấn của sinh viên:

學程 Cấp bậc học 資料 Thông tin	中等學校 Trung học phổ thông	學院或大學 Cao đẳng hoặc Đại học	碩士班 Thạc sĩ (cao học)
學校名稱 Tên trường			
學校所在地 Thành phố, quốc gia nơi bạn theo học			
學位 Cấp bằng học vị			
畢業日期 Năm tốt nghiệp			
主修 Chương trình đào tạo chính			
副修 Chương trình đào tạo phụ			

● 敘明在台期間各項費用來源。
 Ai là người cung cấp tài chính cho bạn trong thời gian bạn sinh sống và học tập tại Đài Loan.

留學計畫書

Kế hoạch học tập

申請人

Họ và tên sinh viên _____

請以中文或英文撰寫約三百字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。

Vui lòng dùng tiếng Anh hoặc tiếng Trung viết khoảng 300 từ để miêu tả về bối cảnh của bản thân, động cơ đi học là gì và những hoạch định cho bản thân trong suốt quá trình theo học và sau khi hoàn thành chương trình học.

繳交資料記錄表(申請人就繳交之資料，在下面表格之繳交註記欄內打√)

Những tài liệu mà sinh viên nộp về cho phía nhà trường, vui lòng tick V vào phần ghi chú ở dưới.

※ 繳交資料請參閱「本校外國學生來校留學辦法」之說明。

※ Những giấy tờ cần nộp xin vui lòng tham khảo tại “quy định dành cho sinh viên quốc tế đến theo học” của trường Đại học khoa học kỹ thuật Kiên Hành.

繳交資料項目 Giấy tờ cần nộp	√註記 Ghi chú	繳交資料項目 Giấy tờ cần nộp	√註記 Ghi chú
入學申請表 1 份 Đơn xin nhập học (1 bản)		護照影本(照片頁) 1 份 Hộ chiếu photo (trang có thông tin cá nhân bằng tiếng Việt) 1 bản	
最高學歷畢業證書影本及該學程全部成績單 Bằng tốt nghiệp và bảng điểm (học bạ)		財力證明書 1 份 Chứng minh tài chính 1 bản	
中文或英文留學計畫書 1 份 Kế hoạch học tập (tiếng Anh hoặc tiếng Trung) 1 bản		其他 Giấy tờ khác	

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

Những thông tin trên đều do bản thân tôi viết đồng thời được rà soát kỹ lưỡng, đảm bảo thông tin hoàn toàn chính xác không sai sót.

申請人簽名 Sinh viên ký tên _____ 日期 Ngày tháng năm _____

請將申請書連同其他文件，郵寄至以下地址：

Vui lòng gửi bản đơn xin nhập học này cùng những giấy tờ liên quan tới địa chỉ ở dưới:

International Cooperation Office

健行科技大學

Chien Hsin University of Science and Technology

國際合作處

229, Jiansing Rd,

臺灣桃園市中壢區健行路 229 號

Zhongli Dist, Taoyuan City 320,

Tel: +886-3-4581196 分機 5805

Taiwan (R.O.C.)

Email: ico@uch.edu.tw

本校審查意見（申請人勿填）Opinion of Reviewers (Office use only)

國際合作處 初審意見	
系所 審查意見	☐ 通過理由： _____ ☐ 不通過理由： _____
院長 審查意見	
教務處	